

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ II/2026



Tháng 07 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	3 – 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026 từ trang 5 đến trang 36 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Cao Cường	Chủ tịch
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hoàn	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Ông Lê Anh Minh	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lương Thị Trâm My	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Lãnh đạo, 



Bùi Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		741,940,350,647	965,173,313,132
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	98,144,377,055	141,629,322,739
Tiền	111		98,144,377,055	141,629,322,739
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		415,000,000,000	610,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	15.1	415,000,000,000	610,000,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199,315,184,906	182,143,514,379
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	253,179,910,596	239,588,497,410
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,971,758,148	5,614,259,600
Phải thu ngắn hạn khác	135	8	8,710,944,242	10,488,185,449
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	7	(71,547,428,080)	(73,547,428,080)
Hàng tồn kho	140	9	9,932,695,663	10,784,484,393
Hàng tồn kho	141		9,932,695,663	10,784,484,393
Tài sản ngắn hạn khác	160		19,548,093,023	20,615,991,621
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	5,833,675,954	9,380,116,934
Thuế GTGT được khấu trừ	162		13,714,417,069	11,235,874,687
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		783,687,471,494	434,632,426,239
Các khoản phải thu dài hạn	210		1,293,646,714	1,201,121,645
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7,268,604,900	7,268,604,900
Phải thu dài hạn khác	215	8	21,893,646,714	21,801,121,645
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	7	(27,868,604,900)	(27,868,604,900)
Tài sản cố định	220		141,209,815,264	141,065,038,241
Tài sản cố định hữu hình	221	13	140,445,671,497	141,065,038,241
- Nguyên giá	222		979,718,802,477	961,098,544,014
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(839,273,130,980)	(820,033,505,773)
Tài sản cố định vô hình	227	12	764,143,767	-
- Nguyên giá	228		1,611,643,000	774,068,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(847,499,233)	(774,068,000)
Đầu tư tài chính dài hạn	260		618,713,400,000	275,678,400,000
Đầu tư vào công ty con	261	15.2	618,713,400,000	275,678,400,000
Tài sản dài hạn khác	270		22,470,609,516	16,687,866,353
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	266,147,936	469,908,682
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	11	22,204,461,580	16,217,957,671
TỔNG TÀI SẢN	280		1,525,627,822,141	1,399,805,739,371

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		400,758,405,352	297,747,728,487
Nợ ngắn hạn	310		369,972,577,872	269,354,967,837
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6,994,419,955	23,146,918,598
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,376,493,116	1,374,394,997
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		83,746,477,500	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn	314	16	20,391,329,352	10,673,425,259
Phải trả người lao động	315		143,065,883,385	110,153,994,081
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	45,345,772,764	71,667,899,454
Phải trả ngắn hạn khác	320	18	12,533,932,463	12,070,889,318
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		54,518,269,337	40,267,446,130
Nợ dài hạn	330		30,785,827,480	28,392,760,650
Phải trả dài hạn khác	338	18	30,785,827,480	28,392,760,650
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,124,869,416,789	1,102,058,010,884
Vốn chủ sở hữu	410	19	1,124,869,416,789	1,102,058,010,884
Vốn góp của chủ sở hữu	411		335,816,910,000	335,816,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		335,816,910,000	335,816,910,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6,603,680,000	6,603,680,000
Cổ phiếu quỹ mua lại của chính mình	415		(1,243,400,000)	(1,243,400,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		549,227,956,610	468,161,284,086
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		234,464,270,179	292,719,536,798
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		105,136,278,073	90,052,855,488
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		129,327,992,106	202,666,681,310
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1,525,627,822,141	1,399,805,739,371

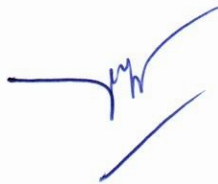
Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám đốc



Bùi Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	313,364,144,091	295,601,617,042	633,537,725,552	651,062,318,395
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	313,364,144,091	295,601,617,042	633,537,725,552	651,062,318,395
Giá vốn hàng bán	11	22	205,194,895,331	204,672,056,151	425,590,115,954	442,602,436,467
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		108,169,248,760	90,929,560,891	207,947,609,598	208,459,881,928
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	21,838,657,520	27,856,036,737	29,990,750,700	36,324,673,428
Chi phí tài chính	23	24	1,361,718,209	956,711,847	1,585,359,087	1,094,225,698
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	43,245,807,432	41,135,651,336	77,836,055,342	86,538,972,836
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		85,400,380,639	76,693,234,445	158,516,945,869	157,151,356,822
Thu nhập khác	31		467,878,709	234,286,898	473,255,174	300,341,521
Chi phí khác	32		82,165,545	69,426,347	82,800,304	70,047,083
Lợi nhuận khác	40		385,713,164	164,860,551	390,454,870	230,294,438
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		85,786,093,803	76,858,094,996	158,907,400,739	157,381,651,260
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	18,265,184,511	14,792,014,832	35,565,912,541	35,436,221,477
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	(3,355,539,183)	(1,822,352,631)	(5,986,503,909)	(6,272,033,520)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		70,876,448,475	63,888,432,795	129,327,992,106	128,217,463,303

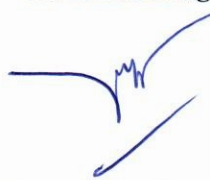
Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên



Tổng Giám đốc

Bùi Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		158,907,400,739	157,381,651,260
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19,486,602,694	31,390,675,591
Các khoản dự phòng	03		(2,000,000,000)	(1,369,301,794)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(594,493,739)	64,757,695
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(23,371,050,424)	(25,656,158,260)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08		152,428,459,270	161,811,624,492
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23,729,241,887)	2,310,892,154
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		851,788,730	930,788,432
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải)	11		(1,878,350,203)	17,089,379,158
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		3,750,201,726	1,005,384,414
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22,701,194,841)	(29,255,195,069)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		2,798,816,175	(4,189,535,532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		111,520,478,970	149,703,338,049
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(19,704,810,950)	(18,089,680)
Chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại	23		195,000,000,000	(40,000,000,000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(343,035,000,000)	(249,750,000,000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,584,448,760	24,747,245,095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(155,155,362,190)	(265,020,844,585)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(43,634,883,220)	(115,317,506,536)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		141,629,322,739	304,282,243,596
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		149,937,536	821,431,169
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	98,144,377,055	189,786,168,229

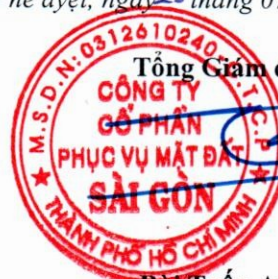
Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên



Tổng Giám đốc

Bùi Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30/10/2014 về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ mười ba vào ngày 08 tháng 10 năm 2025.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Tên gọi bằng tiếng anh: Saigon Ground Services Joint Stock Company (SAGS)

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 335.816.910.000 đồng.

Số lượng nhân viên của công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.573 (ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 1.468)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Đào tạo./.

Hoạt động dịch vụ khác, chi tiết:

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn phụ tùng, thiết bị hàng không);
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Đại lý vé máy bay; Thu phí hành lý quá cước; Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không, bao gồm dịch vụ ưu tiên làm thủ tục hải quan, xuất nhập cảnh, kiểm dịch tại sân bay; Dịch vụ giao nhận hành lý thất lạc; Logistic);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Quảng cáo;
- Cho thuê xe có động cơ (Cho thuê ô tô vận tải, ô tô chuyên dụng, xe có động cơ khác không kèm người lái);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (Cho thuê thiết bị phát thanh, truyền hình và thông tin liên lạc chuyên môn; Cho thuê các loại máy móc, thiết bị, xe chở khách không kèm người vận hành; Dịch vụ cho thuê thiết bị công nghệ thông tin);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại./.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục.

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty có một chi nhánh và hai công ty con, như sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR.

Hoạt động theo giấy CNĐK DN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Công ty con

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành (SAGS-LT) là công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3604009272 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24 tháng 03 năm 2025. Công ty sở hữu 75% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-LT.

Hoạt động theo giấy CNĐK DN của SAGS-LT là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-LT tại Cảng Hàng Không Quốc tế Long Thành, Phường Long Thành, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp luật khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	06 - 07
Thiết bị Văn phòng	05

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để phản ánh chi phí mua sắm tài sản cố định và tình hình quyết toán chi phí mua sắm tài sản cố định trong trường hợp phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng (kể cả mua tài sản cố định mới hoặc đã qua sử dụng). Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và tình hình quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Phản ánh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và tình hình quyết toán sửa chữa lớn tài sản cố định.

4.8 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản phải trả và chi phí chờ phân bổ được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

4.12 CỔ PHIẾU QUỸ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình

4.13 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (dịch vụ đào tạo; dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (nếu có).

4.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Công ty áp dụng thuế suất GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Tại Chi nhánh Đà Nẵng, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng ở Chi nhánh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

4.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	614,851,000	-
Tiền gửi không kỳ hạn	97,529,526,055	141,629,322,739
Tổng cộng	98,144,377,055	141,629,322,739

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	253,179,910,596	239,588,497,410
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	24,040,300,386	19,756,206,815
- Qatar Airways	11,548,195,574	24,698,289,417
- Air Asia Berhard	21,815,575,891	13,113,920,064
- Emirates Airline	10,951,137,026	15,670,346,153
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTCP	582,219,723	3,336,348,196
- Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	520,474,850	460,638,850
- Cty TNHH PVMĐ Sài Gòn - Long Thành	17,500,000	2,066,402
- Công ty TNHH Hàng không Mặt Trời Phú Quốc	23,536,300,572	4,429,300,320
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	62,018,959,871	64,018,959,871
- Công ty CP Hàng Không Lữ hành Việt Nam	8,819,704,608	9,501,523,977
- Khác	89,329,542,095	84,600,897,345
Phải thu khách hàng dài hạn	7,268,604,900	7,268,604,900
- Công ty Cổ phần Air Mêkong	5,508,337,650	5,508,337,650
- Cardig Air - CGO	1,760,267,250	1,760,267,250
Trong đó: Phải thu với các bên liên quan	25,160,494,959	23,746,925,845
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTCP	582,219,723	3,336,348,196
- Cảng HK QT Cát Bi-CN Tổng Công ty Cảng Hàng	-	191,665,582
- Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	520,474,850	460,638,850
- Cty TNHH PVMĐ Sài Gòn - Long Thành	17,500,000	2,066,402
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	24,040,300,386	19,756,206,815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Nợ gốc VND	Dự phòng VND	Nợ gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	71,547,428,080	(71,547,428,080)	73,547,428,080	(73,547,428,080)
- Fly Gangwon	708,763,601	(708,763,601)	708,763,601	(708,763,601)
- Công ty CP Hàng Không Lữ hành Việt Nam	8,819,704,608	(8,819,704,608)	8,819,704,608	(8,819,704,608)
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	62,018,959,871	(62,018,959,871)	64,018,959,871	(64,018,959,871)
Dài hạn	27,868,604,900	(27,868,604,900)	27,868,604,900	(27,868,604,900)
- Công ty Cổ phần Air Mèkong	5,508,337,650	(5,508,337,650)	5,508,337,650	(5,508,337,650)
- Cardig Air - CGO	1,760,267,250	(1,760,267,250)	1,760,267,250	(1,760,267,250)
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20,600,000,000	(20,600,000,000)	20,600,000,000	(20,600,000,000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	8,710,944,242	-	10,488,185,449	-
- Tạm ứng	400,400,000	-	15,000,000	-
- Chi hộ các hãng hàng không	845,994,248	-	1,582,849,367	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	345,483,437	-	212,777,773	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6,883,726,046	-	8,492,164,382	-
- Phải thu khác	235,340,511	-	185,393,927	-
Dài hạn	21,893,646,714	20,600,000,000	21,801,121,645	20,600,000,000
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20,600,000,000	20,600,000,000	20,600,000,000	20,600,000,000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại SGN	1,076,646,714	-	984,121,645	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	217,000,000	-	217,000,000	-
Cộng	30,604,590,956	20,600,000,000	32,289,307,094	20,600,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8,674,417,007	-	9,254,376,737	-
Công cụ, dụng cụ	1,258,278,656	-	1,530,107,656	-
Cộng	9,932,695,663	-	10,784,484,393	-

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	5,833,675,954	9,380,116,934
- Phần mềm, mail service + license	3,195,980,463	5,164,843,024
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	1,083,837,027	535,450,567
- Cước đường truyền Fiber VNN	21,498,021	17,382,856
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho NLĐ	721,053,501	2,899,978,783
- Chi phí trách nhiệm hàng không	755,808,750	760,322,504
- Khác	55,498,192	2,139,200
Dài hạn	266,147,936	469,908,682
- Vô tuyến điện tử	88,060,000	132,090,000
- Phí chứng thư tên miền	23,243,437	28,129,688
- Khác	154,844,499	309,688,994
Cộng	6,099,823,890	9,850,025,616

11. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22,204,461,580	16,217,957,671
- Dự phòng phải thu khó đòi	15,246,812,328	15,646,812,328
- CLTG cuối kỳ các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ	227,826,968	271,979,153
- Chi phí phải trả	6,729,822,284	299,166,190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	514,288,000	259,780,000	774,068,000
- Mua trong năm	-	837,575,000	837,575,000
Số dư cuối kỳ	<u>514,288,000</u>	<u>1,097,355,000</u>	<u>1,611,643,000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	514,288,000	259,780,000	774,068,000
- Khấu hao trong năm	-	73,431,233	73,431,233
Số dư cuối kỳ	<u>514,288,000</u>	<u>333,211,233</u>	<u>847,499,233</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>764,143,767</u>	<u>764,143,767</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774,068,000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28,915,594,554	13,423,727,428	872,972,922,040	45,786,299,992	961,098,544,014
- Mua trong kỳ	-	1,367,235,950	17,500,000,000	-	18,867,235,950
- Giảm khác (mất sau kiểm kê)	-	(246,977,487)	-	-	(246,977,487)
Số dư cuối kỳ	<u>28,915,594,554</u>	<u>14,790,963,378</u>	<u>890,472,922,040</u>	<u>45,786,299,992</u>	<u>979,718,802,477</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	12,229,890,915	12,693,922,519	765,434,566,036	29,675,126,303	820,033,505,773
- Khấu hao trong kỳ	607,644,201	277,052,595	16,719,985,817	1,881,920,081	19,486,602,694
- Giảm khác	-	(246,977,487)	-	-	(246,977,487)
Số dư cuối kỳ	<u>12,837,535,116</u>	<u>12,723,997,627</u>	<u>782,154,551,853</u>	<u>31,557,046,384</u>	<u>839,273,130,980</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	<u>16,685,703,639</u>	<u>729,804,909</u>	<u>107,538,356,004</u>	<u>16,111,173,689</u>	<u>141,065,038,241</u>
Số dư cuối kỳ	<u>16,078,059,438</u>	<u>2,066,965,751</u>	<u>108,318,370,187</u>	<u>14,229,253,608</u>	<u>140,445,671,497</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 755,929,880,085 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6,994,419,955	6,994,419,955	23,146,918,598	23,146,918,598
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	1,439,195,728	1,439,195,728	4,154,847,519	4,154,847,519
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	33,331,100	33,331,100	-	-
- Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	1,289,931,090	1,289,931,090	1,038,947,461	1,038,947,461
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn Cam Ranh	214,596,000	214,596,000	-	-
- Công ty CP TM Nhà Bè	-	-	3,380,349,840	3,380,349,840
- Công ty TNHH TM DV Thành An HR	1,531,462,440	1,531,462,440	1,415,409,576	1,415,409,576
- Công ty TNHH TV & TM May Phương Đông	-	-	2,303,391,956	2,303,391,956
- Công ty TNHH PVMĐ Sài Gòn - Long Thành	68,904,000	68,904,000	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	2,416,999,597	2,416,999,597	10,853,972,246	10,853,972,246
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	1,756,026,828	1,756,026,828	4,154,847,519	4,154,847,519
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	1,439,195,728	1,439,195,728	4,154,847,519	4,154,847,519
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	33,331,100	33,331,100	-	-
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn Cam Ranh	214,596,000	214,596,000	-	-
- Công ty TNHH PVMĐ Sài Gòn - Long Thành	68,904,000	68,904,000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****15.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	415,000,000,000	415,000,000,000	-	610,000,000,000	610,000,000,000	-

Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc là sáu (6) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5.7%/năm đến 8.3%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

15.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Vốn đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PVMD Cam Ranh	25,928,400,000	51%	25,928,400,000	51%
Công ty TNHH PVMD Long Thành	592,785,000,000	75%	249,750,000,000	75%

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 51/NQ - ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 10 năm 2017 của SAGS -CXR đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:6 (phát hành 6 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành là 1.860.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 18.600.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 31.000.000.000 VND tăng thành 49.600.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 1.581.000 thành 2.529.600 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018 của SAGS-CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó SAGS-CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng cổ phiếu được phát hành thêm là 1.984.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 19.840.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 49.600.000.000 VND tăng thành 69.440.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phiếu sở hữu: 3.541.440 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2019 của SAGS-CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần để trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 40%. Theo đó SAGS-CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng cổ phiếu được phát hành thêm là 2.777.600 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 27.776.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 69.440.000.000 VND tăng thành 97.216.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS – CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phần sở hữu: 4.958.016 cổ phần.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành (SAGS-LT) là công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3604009272 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24 tháng 03 năm 2025. Công ty sở hữu 75% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-LT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	260,000	10,430,387,499	9,925,959,531	504,687,968
Thuế TNDN	4,200,466,811	35,565,912,541	22,701,194,841	17,065,184,511
Thuế TNCN	6,472,698,448	10,303,668,758	13,954,910,333	2,821,456,873
Thuế khác	-	122,443,474	122,443,474	-
Cộng	10,673,425,259	56,422,412,272	46,704,508,179	20,391,329,352

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	45,345,772,764	71,667,899,454
- Thù lao HĐQT và BKS	276,000,000	138,000,000
- Chi phí hội nghị khách hàng	3,279,927,273	-
- Chi phí quảng cáo tiếp thị	9,954,796,923	-
- Chi phí Sita text	18,000,000	18,000,000
- Quỹ dự phòng tiền lương	-	58,000,000,000
- Chi phí trang phục, bảo hộ lao động	5,738,844,304	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	2,289,942,913	1,327,743,792
- Chi phí nghỉ mát	7,868,000,000	-
- Khác	15,920,261,351	12,184,155,662
b) Dài hạn	-	-
Cộng	45,345,772,764	71,667,899,454

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12,533,932,463	12,070,889,318
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	846,611,924	255,803,061
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	9,161,032,988	9,728,278,114
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,526,287,551	2,086,808,143
b) Dài hạn	30,785,827,480	28,392,760,650
- Nhận ký quỹ của các Hãng hàng không	30,785,827,480	28,392,760,650
Cộng	43,319,759,943	40,463,649,968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48.03%	161,280,510,000	48.03%	161,280,510,000
Công ty CP Hàng không Vietjet	9.11%	30,608,220,000	9.11%	30,608,220,000
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	24.96%	83,824,140,000	24.96%	83,824,140,000
Cổ đông khác	17.65%	59,273,040,000	17.65%	59,273,040,000
Cổ phiếu quỹ	0.25%	831,000,000	0.25%	831,000,000
Cộng	100%	335,816,910,000	100%	335,816,910,000

19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	335,816,910,000	335,816,910,000
Vốn góp cuối năm	335,816,910,000	335,816,910,000

19.3 CỔ PHIẾU

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33,581,691	33,581,691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33,581,691	33,581,691
+ Cổ phiếu phổ thông	33,581,691	33,581,691
Số lượng cổ phiếu được mua lại	83,100	83,100
+ Cổ phiếu phổ thông	83,100	83,100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,498,591	33,498,591
+ Cổ phiếu phổ thông	33,498,591	33,498,591
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10,000	10,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.4 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	335,816,910,000	6,603,680,000	(753,400,000)	371,296,577,691	308,868,304,281	1,021,832,071,972
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	202,666,681,310	202,666,681,310
- Mua lại cổ phiếu	-	-	(490,000,000)	-	-	(490,000,000)
- Trích quỹ ĐTPT 2024 theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025	-	-	-	96,864,706,395	(96,864,706,395)	-
- Chia cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025	-	-	-	-	(83,746,477,500)	(83,746,477,500)
- Trích quỹ KT, PL năm 2024 của NLĐ theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025	-	-	-	-	(36,324,264,898)	(36,324,264,898)
- Trích quỹ KT, PL năm 2024 của người quản lý theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025	-	-	-	-	(1,880,000,000)	(1,880,000,000)
Số dư cuối năm trước	335,816,910,000	6,603,680,000	(1,243,400,000)	468,161,284,086	292,719,536,798	1,102,058,010,884
Số dư đầu năm	335,816,910,000	6,603,680,000	(1,243,400,000)	468,161,284,086	292,719,536,798	1,102,058,010,884
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	129,327,992,106	129,327,992,106
- Trích quỹ ĐTPT 2025 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 18/06/2026	-	-	-	81,066,672,524	(81,066,672,524)	-
- Chia cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 18/06/2026	-	-	-	-	(83,746,477,500)	(83,746,477,500)
- Trích quỹ KT, PL năm 2025 của NLĐ theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 18/06/2026	-	-	-	-	(20,266,668,131)	(20,266,668,131)
- Trích thưởng đạt KH năm 2025 của người quản lý theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 18/06/2026	-	-	-	-	(2,503,440,571)	(2,503,440,571)
Số dư cuối kỳ	335,816,910,000	6,603,680,000	(1,243,400,000)	549,227,956,610	234,464,270,179	1,124,869,416,789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CÁC MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

20.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	83,857,415,740	3,199,687.72	104,367,897,937	4,029,648.57

20.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airlines	2,926,366,316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
a) Doanh thu	313,364,144,091	295,601,617,042
- <i>Doanh thu hàng không</i>	<i>300,682,784,411</i>	<i>285,816,527,322</i>
+ <i>Phục vụ Mặt đất</i>	289,104,162,920	276,244,474,401
+ <i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	8,908,116,351	8,312,648,866
+ <i>Dịch vụ xe chở khách</i>	2,670,505,140	1,259,404,055
- <i>Doanh thu phi hàng không</i>	<i>12,681,359,680</i>	<i>9,785,089,720</i>
+ <i>Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng tại cảng Tân Sơn Nhất</i>	285,500,000	510,700,000
+ <i>Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng tại các cảng khác</i>	1,475,148,932	2,144,872,987
+ <i>Dịch vụ đào tạo</i>	1,494,005,180	1,230,432,319
+ <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	3,003,491,113	2,227,299,546
+ <i>Khác</i>	6,423,214,455	3,671,784,868
Cộng	313,364,144,091	295,601,617,042
b) Doanh thu với các bên liên quan	34,101,898,474	85,044,186,099
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	2,037,154,112	3,627,305,306
+ Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	684,531,737	319,500,000
+ Công ty TNHH PVMĐ Sài Gòn - Long Thành	399,640,843	-
+ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	30,980,571,782	81,097,380,793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Giá vốn dịch vụ	205,194,895,331	204,672,056,151
Cộng	205,194,895,331	204,672,056,151

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6,852,340,591	6,019,289,555
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,591,276,929	9,441,707,182
Cổ tức	12,395,040,000	12,395,040,000
Cộng	21,838,657,520	27,856,036,737

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	171,686,585	94,898,585
Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	1,190,031,624	861,813,262
Cộng	1,361,718,209	956,711,847

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	212,953,000	228,060,500
- Chi phí nhân công	29,216,015,576	17,768,806,926
- Khấu hao tài sản cố định	971,305,277	675,429,017
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,534,412,036	24,786,855,180
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(2,000,000,000)	(3,000,000,000)
- Chi phí bằng tiền khác	311,121,543	676,499,713
Cộng	43,245,807,432	41,135,651,336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	9,929,823,654	8,204,221,493
- Chi phí nhân công	142,530,058,363	132,130,640,504
- Khấu hao tài sản cố định	9,003,127,110	15,174,209,487
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36,339,146,579	38,345,401,410
- Chi phí đảm bảo hoạt động	44,804,462,448	48,558,804,332
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(2,000,000,000)	(3,000,000,000)
- Phí nhượng quyền	7,522,963,066	5,716,330,548
- Chi phí bằng tiền khác	311,121,543	678,099,713
Cộng	248,440,702,763	245,807,707,487

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí phải trả	(3,213,118,422)	(2,350,731,037)
Dự phòng phải thu khó đòi	400,000,000	600,000,000
CLTG cuối kỳ các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ	(542,420,761)	(71,621,593)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3,355,539,183)	(1,822,352,631)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tổng LN kế toán trước thuế	85,786,093,803	76,858,094,996
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành 20%	17,157,218,761	15,371,618,999
Chi phí không được khấu trừ	231,434,567	77,051,202
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	876,531,184	(656,655,369)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18,265,184,511	14,792,014,832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Văn phòng TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đà Nẵng.
Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

QII/2025	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	194,467,411,507	101,134,205,535	295,601,617,042
Chi phí bộ phận	169,840,995,785	75,966,711,702	245,807,707,487
Lợi nhuận bộ phận từ hoạt động kinh doanh	24,626,415,722	25,167,493,833	49,793,909,555
Doanh thu tài chính	27,619,299,881	236,736,856	27,856,036,737
Chi phí tài chính	639,175,697	317,536,150	956,711,847
Thu nhập khác	234,022,287	264,611	234,286,898
Chi phí khác	69,426,347	-	69,426,347
Lợi nhuận trước thuế	51,771,135,846	25,086,959,150	76,858,094,996
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9,249,605,098	5,542,409,734	14,792,014,832
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1,298,698,901)	(523,653,730)	(1,822,352,631)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43,820,229,649	20,068,203,146	63,888,432,795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

QII/2026	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	183,762,329,946	129,601,814,145	313,364,144,091
Chi phí bộ phận	160,164,773,833	88,275,928,930	248,440,702,763
Lợi nhuận bộ phận từ hoạt động kinh doanh	23,597,556,113	41,325,885,215	64,923,441,328
Doanh thu tài chính	21,722,989,562	115,667,958	21,838,657,520
Chi phí tài chính	1,222,443,809	139,274,400	1,361,718,209
Thu nhập khác	463,622,857	4,255,852	467,878,709
Chi phí khác	75,162,950	7,002,595	82,165,545
Lợi nhuận trước thuế	44,486,561,773	41,299,532,030	85,786,093,803
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9,058,792,242	9,206,392,269	18,265,184,511
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2,410,839,610)	(944,699,573)	(3,355,539,183)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37,838,609,141	33,037,839,334	70,876,448,475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Thu nhập của HĐQT	836,000,000	379,252,869
- Ông Nguyễn Cao Cường	220,000,000	30,000,000
- Ông Bùi Tuấn Anh	101,422,223	-
- Ông Đặng Tuấn Tú	-	265,252,869
- Ông Nguyễn Công Hoàn	154,000,000	21,000,000
- Ông Lưu Việt Hùng	52,577,777	21,000,000
- Ông Lưu Đức Khánh	154,000,000	21,000,000
- Ông Lê Anh Minh	101,422,223	-
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	52,577,777	21,000,000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	725,045,000	298,298,658
- Bà Đặng Thị Minh Nguyệt	390,711,667	-
- Bà Trần Quang Tâm Thảo	158,333,333	274,298,658
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	88,000,000	12,000,000
- Ông Hoàng Mạnh Hà	88,000,000	12,000,000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	5,770,319,462	2,969,650,346
- Ông Bùi Tuấn Anh	842,647,543	-
- Ông Nguyễn Văn Mỹ	268,113,325	555,785,727
- Ông Nguyễn Đức Tiến	451,160,710	-
- Bà Lê Thị Hoàng Oanh	1,083,665,990	627,094,468
- Ông Hứa Kiến Trung	1,087,404,761	622,265,576
- Ông Lưu Việt Hùng	377,284,837	613,289,713
- Bà Lương Thị Trâm My	708,988,275	-
- Ông Phùng Danh Nguyên	951,054,021	551,214,862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

+ Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan	34,101,898,474	85,044,186,099
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam - CTCP	2,037,154,112	3,627,305,306
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	684,531,737	319,500,000
- Công ty TNHH PVMĐ Sài Gòn - Long Thành	399,640,843	-
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	30,980,571,782	81,097,380,793
Mua hàng với các bên liên quan	35,747,891,506	27,254,975,321
- Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	340,374,074	5,874,074
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam -CTCP	-	61,522,000
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	27,734,069,416	22,630,570,986
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	7,594,325,435	4,557,008,261
- Công ty TNHH PVMĐ Sài Gòn - Long Thành	79,122,581	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

+ Số dư với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu với các bên liên quan	25,160,494,959	23,746,925,845
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	582,219,723	3,336,348,196
- Cảng HK QT Cát Bi-CN Tổng Công ty Cảng Hàng	-	191,665,582
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	24,040,300,386	19,756,206,815
- Công ty TNHH PVMD Sài Gòn - Long Thành	17,500,000	2,066,402
- Cty CP PVMD Sài Gòn - Cam Ranh	520,474,850	460,638,850
Phải trả với các bên liên quan	1,756,026,828	4,154,847,519
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1,439,195,728	4,154,847,519
- Cảng HK QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty	33,331,100	-
- Công ty CP PVMD Sài Gòn - Cam Ranh	214,596,000	-
- Công ty TNHH PVMD Sài Gòn - Long Thành	68,904,000	-

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên



Bùi Tuấn Anh